

Số: /2024/QĐ-UBND Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật
Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày
26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực
và an toàn điện;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
271/TTr-STNMT ngày 09/10/2024, Tờ trình số 274/TTr-STNMT ngày 14 tháng
10 năm 2024 và Tờ trình số 275/TTr-STNMT ngày 15 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái
định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thuộc thẩm quyền
của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại các điều, khoản của Luật Đất đai

2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm:

1. Khoản 4 Điều 102; khoản 4 và khoản 6 Điều 103; khoản 2 Điều 104; khoản 1 Điều 109; khoản 7, khoản 10 Điều 111 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Khoản 3 Điều 4; điểm a và điểm d khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 15; Điều 16; điểm b khoản 2 Điều 17; điểm c khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 6 Điều 20; Điều 21; khoản 3 Điều 22; khoản 2 Điều 23; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai tỉnh Vĩnh Phúc; Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ MỘT SỐ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Mục 1.

QUY ĐỊNH CỤ THỂ MỘT SỐ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Điều 3. Tỷ lệ quy đổi, điều kiện bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi để bồi thường cho người có đất thu hồi theo khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 98, khoản 1 Điều 99 của Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Tỷ lệ quy đổi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi được tính theo công thức sau:

$$T = \frac{\text{GB bồi thường}}{\text{GT thu hồi}}$$

Trong đó:

- T là Tỷ lệ quy đổi.
- GB: Là tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất tại nơi thu hồi tính bằng tiền.
- GT: Là tổng giá trị diện tích đất khác được bồi thường tại nơi bồi thường tính bằng tiền.

2. Điều kiện để được bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác

a) Tỷ lệ quy đổi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác phải bằng hoặc lớn hơn 1.

b) Địa phương còn quỹ đất khác để bồi thường theo quy hoạch.

c) Người có đất thu hồi đăng ký được bồi thường bằng đất khác trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có thông báo thu hồi đất.

3. Trường hợp quỹ đất dùng để bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với đất thu hồi tại địa bàn cấp xã không đủ để bồi thường cho các đối tượng có đất thu hồi trong cùng một dự án thì Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định tiêu chí, nguyên tắc theo thứ tự ưu tiên như sau: người có đất thu hồi đồng nhân khẩu, chưa được nhà nước giao đất ở; gia đình chính sách, có công với cách mạng; gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn, hộ gia đình bị thu hồi nhiều đất để thực hiện bồi thường đất khác cho phù hợp đối với từng dự án cụ thể và điều kiện thực tế ở cơ sở, đảm bảo công bằng, bình đẳng, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

4. Trường hợp tổng giá trị bồi thường hỗ trợ lớn hơn 01 thì phần giá trị chênh lệch các hộ bị thu hồi đất được nhận bằng tiền. Trường hợp tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn 01 thì người bị thu hồi đất nhận bằng tiền.

Điều 4. Việc xác định mức bồi thường thiệt hại trong trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất theo điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Đối với loại đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định không có nguồn gốc từ ngân sách thì phần diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng được bồi thường bằng 80% giá đất của loại đất bị hạn chế khả năng sử dụng nhân với diện tích bị hạn chế khả năng sử dụng. Giá đất được xác định theo Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, phần diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng thì việc xác định mức bồi thường thiệt hại bằng 30% giá đất cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (x) với diện tích bị hạn chế khả năng sử dụng.

Mục 2:**QUY ĐỊNH CỤ THỂ MỘT SỐ NỘI DUNG BỒI THƯỜNG
VỀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHI PHÍ ĐẦU TƯ VÀO ĐẤT**

Điều 5. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất theo Điều 102 Luật Đất đai năm 2024

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được ban hành tại Bảng đơn giá: số 01A, 02A, 03A (Có các Bảng đơn giá số 01A, 02A, 03A kèm theo).

2. Đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng chưa được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn, tính chất, đơn giá của tài sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm khảo sát lập dự toán hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán gửi cơ quan có quản lý về xây dựng cấp huyện thẩm định, kết quả thẩm định đưa vào phương án bồi thường, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 6. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng; mức bồi thường đối với nhà ở công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành theo điểm a, điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 bằng 80% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

2. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật chuyên ngành bằng 80% giá trị của công trình theo dự toán đã được thẩm định.

Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ khối lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện trạng của nhà, công trình xây dựng, các hồ sơ liên quan để lập dự toán theo một trong các phương pháp sau:

a) Xác định đơn giá xây dựng thông qua việc lập chi phí xây dựng xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức, đơn giá xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật về xây dựng.

b) Xác định đơn giá xây dựng thông qua dự toán, giá trị quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Vận dụng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố và chỉ số giá do Sở Xây dựng công bố để tính toán.

d) Vận dụng đơn giá nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá bồi thường tại các dự án khác trên địa bàn tỉnh.

e) Xác định đơn giá xây dựng trên cơ sở kết hợp các phương pháp nêu trên.

Trường hợp cần thiết, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân đủ năng lực để lập, thẩm tra đơn giá xây dựng nhà, công trình gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng của cấp phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thẩm định đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo điều kiện thực tế.

Điều 7. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi theo Điều 103 Luật Đất đai 2024; mức bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được;

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi được quy định tại các bảng đơn giá: số 01B; 02B; 03B; 04B ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển được bằng 100% đơn giá quy định tại Bảng 3B và Bảng 4B ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi Ủy ban nhân dân tỉnh chưa ban hành đơn giá bồi thường thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm khảo sát giá thị trường để lập phương án bồi thường và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định.

Điều 8. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất theo Điều 104 Luật Đất đai 2024

1. Mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản khi nhà nước thu hồi đất bằng 100% tổng giá trị dự toán được lập theo thực tế chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm khảo sát lập dự toán hoặc đối với các hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất phức tạp có thể thuê đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân lập dự toán gửi đến cơ quan chuyên môn về xây dựng (cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường) thẩm định. Kết quả thẩm định được làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Mức bồi thường, hỗ trợ mồ mã do phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Trường hợp hộ gia đình di chuyển mồ mả về khu nghĩa trang do Nhà nước bố trí thì được bồi thường các khoản chi phí, bao gồm: chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí khác liên quan theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh (có đơn giá kèm theo).

2. Trường hợp gia đình tự lo đất di chuyển mồ mả đến các khu vực nghĩa trang theo quy hoạch khác với khu vực nghĩa trang Nhà nước bố trí thì ngoài phần bồi thường các khoản chi phí theo khoản 1 Điều này, hộ gia đình có mộ di chuyển được hỗ trợ thêm chi phí về đất 10.000.000 đồng trên một mộ.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân thực hiện hình thức đưa thi hài, hài cốt lên đi hỏa táng và lưu giữ tro cốt tại các cơ sở lưu giữ tro cốt đối với người đã mất, thì ngoài tiền bồi thường các khoản chi phí như với mức bồi thường tại khoản 1 Điều này còn được hỗ trợ khoản tiền: 5.000.000đ cho một trường hợp;

4. Đối với mộ có nhiều tiêu thì mỗi một tiêu sẽ được bồi thường di chuyển theo đơn giá mộ quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với mộ chôn thời điểm mất không hỏa táng, khi di chuyển thi hài chưa tự tiêu và cần phải đưa đi để hỏa thiêu thì ngoài kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được hỗ trợ thêm 10.000.000đ/trường hợp. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản xác nhận tại thời điểm bốc mộ làm cơ sở trình bổ sung phương án hỗ trợ. Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày được lập biên bản phải có kinh phí chi trả cho người có mộ đã thực hiện việc di chuyển trong trường hợp này.

6. Đối với mộ có quy mô, kết cấu khác với tiêu chuẩn hiện hành hoặc có tính chất đặc biệt liên quan đến lịch sử, dòng họ, tôn giáo thì Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có mộ và các tổ chức liên quan đến tính chất của ngôi mộ lập biên bản, xác định mức bồi thường, hỗ trợ theo chi phí thực tế.

Điều 10. Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ theo Điều 16 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải tháo dỡ là 100% chi phí thực tế tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà ở, được thực hiện hợp pháp.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với đơn vị đang được giao quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước và địa phương nơi có đất thu hồi lập biên bản, xác định các hạng mục cải tạo, nâng cấp, sửa chữa,

áp dụng đơn giá vật liệu; đơn giá nhân công được công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường để lập dự toán, gửi cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng cấp huyện thẩm định làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đơn vị quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp xã, xác nhận những hạng mục đã cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

Điều 11. Mức bồi thường thiệt hại đối với nhà ở, công trình và tài sản khác gắn liền với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình điện theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện

1. Mức bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không bằng 80% mức bồi thường về nhà ở, công trình như khi nhà nước thu hồi đất.

2. Mức bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai, bằng 50% đơn giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng.

Điều 12. Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại đối với trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh theo điểm b, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Người sử dụng đất có trách nhiệm kê khai các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại được quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai mà đã đầu tư trực tiếp vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất. Trên cơ sở nội dung kê khai, Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kiểm tra, xác minh, xác định các khoản đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp cần thiết có thể thuê đơn vị tư vấn lập, kết quả chuyển đến cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng cấp huyện để chủ trì phối hợp với các đơn vị chuyên ngành liên quan đến các nội dung chi phí đã đầu tư vào đất thẩm định. Kết quả thẩm định làm cơ sở lập phương án bồi thường để gửi cơ quan tài nguyên và môi trường thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Mục 3:
QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ CÁC KHOẢN HỖ TRỢ

Điều 13. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp theo khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được tính bằng tiền tương đương với 30kg gạo tẻ (loại gạo được sử dụng thông dụng tại địa phương) trong một tháng cho mỗi một nhân khẩu. Giá gạo, theo thời giá trung bình tại thời điểm lập phương án hỗ trợ trên địa bàn cấp xã.

2. Thời gian hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP cụ thể như sau:

a) Hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi thường về đất có đất thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng;

b) Hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi thường về đất có đất thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 04 tháng;

c) Hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp đủ điều kiện bồi thường về đất có đất thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 05 tháng.

d) Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất, có diện tích đất sử dụng thực tế thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng;

e) Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất có diện tích đất sử dụng thực tế thu hồi từ 10% đến dưới 20% thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng;

g) Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đủ điều kiện bồi thường về đất có diện tích đất sử dụng thực tế thu hồi từ 20% đến dưới 30% thì được hỗ trợ trong thời gian 04 tháng;

3. Việc chi trả tiền cho các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được lập, phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi trả một lần tại thời điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 14. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh cho các đối tượng theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bằng 30% một năm thu nhập sau thuế theo mức thu nhập bình quân của ba năm liền kề trước đó.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được trợ cấp ngừng thôi việc, thời gian trợ cấp ngừng thôi việc là 06 tháng.

3. Thời gian hỗ trợ, việc chi trả tiền hỗ trợ cho các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập, phê duyệt trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi trả cùng với việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 15. Trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ đối với việc di dời vật nuôi; tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản gắn liền với đất là phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn theo Điều 21 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà có thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi thì được hỗ trợ công di chuyển và thiệt hại về vật nuôi trong quá trình di chuyển. Mức hỗ trợ được xác định theo thực tế của từng trường hợp nhưng không quá đơn giá bồi thường theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Khi hết thời hạn tồn tại của công trình ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn và cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định thu hồi đất, chủ đầu tư có trách nhiệm tự phá dỡ công trình, nhà nước sẽ hỗ trợ 10% giá trị chi phí thực tế tháo dỡ, phá dỡ, di dời tài sản.

Điều 16. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất theo Điều 109 Luật Đất đai 2024 và khoản 3 Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai bằng 05 (năm) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

2. Mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho các đối tượng quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai bằng 02 (hai) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân

tính ban hành đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

Mục 4 **QUY ĐỊNH MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ TÁI ĐỊNH CƯ**

Điều 17. Mức hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất theo khoản 1 Điều 23 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài đủ điều kiện được hỗ trợ tái định cư theo quy định tại khoản 8 Điều 111 của Luật Đất đai mà có nhu cầu tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất bằng tiền còn được nhận tiền hỗ trợ để tự lo chỗ ở với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Tự lo chỗ ở trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên: 100.000.000 đồng

Tự lo chỗ ở trên địa bàn thị trấn Tam Đảo: 120.000.000 đồng.

Tự lo chỗ ở trên các địa bàn còn lại: 80.000.000 đồng.

Điều 18. Suất tái định cư tối thiểu làm cơ sở tính hỗ trợ theo khoản 8, khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai 2024 và điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Suất tái định cư tối thiểu được quy định bằng đất ở thì diện tích được tính bằng $\frac{1}{2}$ lần hạn mức tối đa giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo địa bàn.

2. Suất tái định cư tối thiểu bằng nhà ở diện tích 60m².

3. Suất tái định cư tối thiểu bằng tiền bằng với giá trị của suất tái định cư tối thiểu bằng đất ở, nhà ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tại nơi bố trí tái định cư.

4. Tổ chức làm nhiệm vụ Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm xem xét cụ thể các trường hợp được bồi thường về đất, được bố trí tái định cư; được giao đất có thu tiền sử dụng đất ở khu tái định cư và trường hợp được hỗ trợ tiền sử dụng đất chênh lệch theo suất tái định cư tối thiểu lập phương án tái định cư trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất phê duyệt.

Điều 19. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở, giao đất ở, bán nhà ở, hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở cho trường hợp theo khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

1. Hỗ trợ tiền thuê nhà bằng với đơn giá thuê nhà tại nơi tái định cư, trong thời gian 6 tháng cho trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP có nhu cầu được giao đất ở và địa phương có quỹ đất thì được xem xét giao một suất đất theo quy hoạch, không thông qua đấu giá. Giá đất được xác định theo quy định tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP có nhu cầu được giao nhà ở và địa phương có quỹ nhà thì được xem xét giao một căn nhà theo quy hoạch, không thông qua đấu giá. Giá nhà cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

4. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP có nhu cầu được hỗ trợ bằng tiền để tự lo chỗ ở thì được xem xét hỗ trợ theo mức sau:

- a) Địa bàn thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên: 50.000.000 đồng
- b) Địa bàn thị trấn Tam Đảo: 60.000.000 đồng.
- c) Các địa bàn còn lại: 40.000.000 đồng.

Điều 20. Thời gian và mức hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho người có đất ở thu hồi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị; cơ chế thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo khoản 7 Điều 111 Luật Đất đai 2024

1. Thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở cho người có đất ở thu hồi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị là 12 tháng; mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- a) Khu vực thành phố Vĩnh Yên và thành phố Phúc Yên: 4.000.000 đồng cho một hộ trong một tháng.
- b) Khu vực thị trấn thuộc địa bàn các huyện: 3.500.000 đồng cho một hộ trong một tháng.
- c) Khu vực nông thôn thuộc địa bàn các huyện: 3.000.000 đồng cho một hộ trong một tháng;

2. Cơ chế thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn như sau:

a) Người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn được đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại văn bản gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến người có đất thu hồi thì được thưởng, mức thưởng bằng 1% tổng giá trị tiền được bồi thường, hỗ trợ của thửa đất bàn giao trước thời hạn theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt nhưng không quá 50.000.000 đồng và không thấp hơn 5.000.000 đồng cho một người có đất ở thu hồi.

b) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm thông báo rõ thời hạn bàn giao mặt bằng; mức thưởng (nếu đủ điều kiện) đến người có đất ở thu hồi; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có

đất thu hồi lập phương án thường trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phê duyệt trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn bàn giao mặt bằng theo quy định.

c) Kinh phí thường cho người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn được sử dụng từ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án giải phóng mặt bằng.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 21. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thi hành các quy định này nếu trong quá trình thực hiện có vướng mắc.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi có biến động về đơn giá hoặc có quy định mới của ngành xây dựng để đảm bảo đơn giá bồi thường phù hợp với thị trường.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi có biến động về đơn giá hoặc có quy định mới của ngành nông nghiệp để đảm bảo đơn giá bồi thường phù hợp với thị trường. Hướng dẫn các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi làm có sổ tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất.

4. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ bằng hình thức đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất thu hồi là đất nông nghiệp, đất ở kết hợp kinh doanh dịch vụ phù hợp với các quy định của Chính phủ và thực tế của địa phương.

5. Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện quy trình, trình tự công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức công khai tuyên truyền công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thực hiện các quy trình, trình tự công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn.

Chủ động phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp xây dựng trái phép và làm thay đổi mục đích sử dụng đất trái quy định khi đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt.

Chịu trách nhiệm về xác nhận các nội dung liên quan đến nguồn gốc đất đai; các nội dung liên quan đến chủ sử dụng đất (số nhân khẩu để tính hỗ trợ ổn định đời sống, tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân đang sử dụng trên địa bàn xã,...) và các nội dung liên quan đến tài sản trên đất; phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thu hồi, chỉnh lý hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận đối với diện tích đất bị thu hồi.

8. Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng, đơn giá cây trồng, vật nuôi tác động đến đơn giá tính bồi thường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh để chỉ đạo cơ quan chuyên môn xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 22. Xử lý vấn đề phát sinh

Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt. Trường hợp phương án đang trong quá trình lập hoặc thẩm định thì điều chỉnh thực hiện theo Quyết định này.

Điều 23. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2024 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Ban hành quy định về việc thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan trong công tác kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

2. Quyết định số 61/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Ban hành quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

3. Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của bản Quy định chi tiết một số điều về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quyết định 61/2021/QĐ-UBND ngày 4 ngày 11 tháng 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 về việc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định biện pháp hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Tòa án Nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Đài Phát thanh truyền hình tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc;
- Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP UBND tỉnh, CV NCTH, Trung tâm tin học - Công báo;
- Lưu: VT, NN5(T b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Vũ Việt Văn

BẢNG SỐ 01A: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ (Đồng/m² sàn)
1	Nhà 1 tầng mái ngói 22v/m ² vì kèo gỗ, sườn tre hoặc gỗ, tường xây gạch 110 bổ trụ, tường bao quanh cao > 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	2.390.000
2	Nhà 1 tầng mái tôn vì kèo thép, tường xây gạch 110 bổ trụ, tường bao quanh cao > 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	2.294.000
3	Nhà 1 tầng mái ngói 22v/m ² , vì kèo gỗ, sườn tre hoặc gỗ, tường xây gạch 110 bổ trụ, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.725.000
4	Nhà 1 tầng mái tôn vì kèo thép, tường xây gạch 110 bổ trụ, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.628.000
5	Nhà 1 tầng mái ngói 22v/m ² , tường xây gạch 220, tường bao quanh cao >3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	2.555.000
6	Nhà 1 tầng mái tôn vì kèo thép, tường xây gạch 220, tường bao quanh cao >3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	2.449.000
7	Nhà 1 tầng mái ngói 22v/m ² , tường xây gạch 220, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.941.000
8	Nhà 1 tầng mái tôn vì kèo thép, tường xây gạch 220, tường bao quanh cao ≤ 3m (không tính chiều cao tường thu hồi), không có trần.	1.847.000
9	Nhà 1 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo thép	4.632.000
10	Nhà 2 đến 3 tầng tường xây gạch chịu lực, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo thép	4.821.000
11	Nhà 1 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo thép	5.395.000
12	Nhà 2 đến 3 tầng khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch dày 220, sàn mái bằng bê tông cốt thép, chống nóng mái tôn vì kèo thép	5.589.000

Chú thích

1. Bảng giá nhà ở xây dựng nêu trên bao gồm các chi phí xây dựng phần kiến trúc và các thiết bị của hệ thống điện, cấp thoát nước, thiết bị vệ sinh.

2. Bảng giá nhà 1 tầng không bao gồm trần chống nóng, nếu có trần thì được tính thêm theo Bảng số 02 hoặc khảo sát giá thị trường đối với từng loại trần cụ thể.

3. Đối với nhà lợp mái bằng vật liệu khác với quy định nêu trên thì tính chênh lệch đơn giá phần mái để xác định đơn giá công trình.

4. Đơn giá nhà một tầng được tính với độ sâu chôn móng 1,2m so với nền nhà; đơn giá nhà 2 đến 3 tầng được tính với độ sâu chôn móng 1,8m so với nền nhà. Nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn thì phần khối lượng cổ móng tăng thêm được tính bổ sung.

5. Bảng đơn giá được áp dụng đối với các công trình xây gạch chỉ, gạch bê tông, các loại gạch xây khác có chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với gạch chỉ.

6. Đơn giá công trình tại thị trấn Tam Đảo được tính bằng 145% đơn giá quy định tại bảng đơn giá trên; đối với công trình tại các khu vực đặc thù, khu vực có điều kiện thi công xây dựng khó khăn khác do UBND tỉnh quyết định.

**BẢNG SỐ 02A: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG, XÂY, TRÁT			
1	Nền, móng bê tông gạch vỡ	m3	697.000	
2	Nền, móng bê tông không cốt thép	m3	1.014.000	
3	Móng bê tông cốt thép	m3	1.926.000	
4	Móng, tường xây đá hộc	m3	1.273.000	Cả đào, lấp đất
5	Móng, bờ bó vỉa xây gạch nung, gạch bê tông;	m3	1.560.000	Cả đào, lấp đất
6	Móng xây gạch xi, đá ong, gạch đóng thủ công.	m3	1.350.000	Cả đào, lấp đất
7	Xếp khan móng và tường đá hộc không chít mạch	m3	533.000	
8	Xếp khan móng và tường đá hộc có chít mạch vữa mác 50	m3	688.000	
9	Xây tường gạch nung, gạch bê tông không trát	m3	1.517.000	
10	Xây tường gạch xi, đá ong, gạch đóng thủ công không trát	m3	1.190.000	
11	Tường trình hoặc đắp đất cho mọi độ dày.	m3	220.000	
12	Vách toóc xi hoặc bùn rom.	m2	165.000	
13	Tường xây gạch đất, vữa đất	m3	386.000	
14	Trụ độc lập xây bằng gạch chỉ, không trát	m3	1.907.000	Các cột, trụ xây rỗng lõi thì chỉ tính thể tích phần tường xây
15	Tang giếng, bể nước xây gạch chỉ không trát	m3	1.853.000	
16	Trát tường, trụ, cột bằng vữa xi măng	m2	87.000	
17	Trát tường bằng vữa Tam Hợp	m2	80.000	
18	Quét vôi ve tường, cột	m2	11.900	
19	Quét xi măng 2 nước	m2	10.500	
20	Sơn tường, cột, dầm, sàn	m2	35.500	
21	Cột bê tông cốt thép	m3	6.095.000	Tính theo khối tích bê tông cốt thép
22	Dầm, xà bê tông cốt thép	m3	4.462.000	Tính theo khối tích bê tông cốt thép

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
23	Sàn, mái bê tông cốt thép	m3	2.828.000	Tính theo khối tích bê tông cốt thép
24	Các cấu kiện bê tông cốt thép độc lập (tấm đan, lanh tô, ô văng ...)	m3	2.367.000	Tính theo khối tích bê tông cốt thép
II CÔNG TÁC ỐP, LÁT				
1	Lát nền gạch ceramic, gạch đất nung, gạch xi măng, gạch đá xẻ.	m2	74.800	Chưa bao gồm đơn giá gạch lát
2	Nền lát bằng gạch chỉ	m2	123.000	
3	Nền lát bằng gạch xi măng tự chèn	m2	126.000	
4	Nền láng vữa xi măng dày 2cm	m2	37.000	
5	Nền láng vữa xi măng dày 3cm	m2	55.000	
6	Nền, cầu thang, tam cấp láng granitô	m2	539.000	
7	Nền, cầu thang, tam cấp lát đá granit	m2	133.000	Chưa bao gồm đơn giá đá lát
8	Ốp các loại gạch, đá vào tường, trụ, cột	m2	168.600	Chưa bao gồm đơn giá gạch ốp
9	Lắp dựng các loại sàn gỗ	m2	165.000	Chưa bao gồm đơn giá gỗ sàn
III SẢN XUẤT, LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA, HOA SẮT, VÁCH NGĂN				
1	Sản xuất, lắp dựng cửa sắt, hoa sắt, lan can sắt	kg	28.000	
2	Sản xuất, lắp dựng cửa sắt xếp có bọc tôn	m2	605.000	
3	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, nhôm, nhựa lõi thép và các vật liệu kim loại.	m2	101.000	Chưa bao gồm đơn giá cửa
4	Lắp dựng khuôn cửa gỗ	m	48.900	Chưa bao gồm đơn giá khuôn cửa
5	Lắp dựng cửa gỗ vào khuôn	m2	73.100	Chưa bao gồm đơn giá cửa
6	Lắp dựng cửa gỗ trực tiếp vào tường	m2	121.600	Chưa bao gồm đơn giá cửa
7	Lắp dựng các loại vách kính khung nhôm, khung nhựa lõi thép, vách composite	m2	97.000	Chưa bao gồm đơn giá vách
8	Lắp dựng vách ngăn gỗ	m2	123.000	Chưa bao gồm

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
				đơn giá vách gỗ
IV	CÔNG TÁC LỢP MÁI, LÀM TRẦN			
1	Lợp mái, che tường bằng Fibrô xi măng; Sườn, xà gồ gỗ xẻ hoặc thép.	m2	93.600	Chưa bao gồm đơn giá Fibro xi măng
2	Lợp mái, che tường bằng Fibrô xi măng; Sườn, xà gồ gỗ tự nhiên hoặc tre.	m2	63.000	
3	Lợp mái, che tường bằng tôn; Sườn, xà gồ gỗ xẻ hoặc thép	m2	80.000	Chưa bao gồm đơn giá tôn
4	Lợp mái, che tường bằng tôn; Sườn, xà gồ gỗ tự nhiên hoặc tre.	m2	50.000	
5	Lợp mái bằng ngói 22 viên/m2. Sườn, xà gồ gỗ xẻ hoặc thép. (đã bao gồm litô, ngói bò và các vật liệu phụ).	m2	145.000	Chưa bao gồm đơn giá ngói lợp 22v/m2
6	Lợp mái bằng ngói 22 viên/m2. Sườn, xà gồ bằng tre. (đã bao gồm litô, ngói bò và các vật liệu phụ).	m2	115.000	
7	Lợp mái bằng ngói 13 viên/m2. Sườn, xà gồ gỗ xẻ hoặc thép. (đã bao gồm litô, ngói bò và các vật liệu phụ).	m2	132.000	Chưa bao gồm đơn giá ngói lợp 13v/m2
8	Lợp mái bằng ngói 13 viên/m2. Sườn, xà gồ bằng tre. (đã bao gồm litô, ngói bò và các vật liệu phụ).	m2	102.000	
9	Dán ngói mũi hài 75viên/m2 trên mái nghiêng bê tông	m2	127.500	Chưa bao gồm đơn giá ngói lợp 75v/m2
10	Dán ngói 22viên/m2 trên mái nghiêng bê tông	m2	102.700	Chưa bao gồm đơn giá ngói lợp 22v/m2
11	Lắp dựng trần (tôn, gỗ, thạch cao, tấm nhựa ...) đã bao gồm hệ khung xương	m2	154.000	Chưa bao gồm đơn giá vật liệu làm trần (tôn, gỗ, thạch cao, tấm nhựa ...)
12	Gia công, lắp dựng vì kèo, bán kèo gỗ xẻ	m	370.600	
13	Gia công, lắp dựng kèo gỗ tạp, gỗ cây	m	190.000	
14	Gia công, lắp dựng kèo, bán kèo tre	m	120.000	
15	Gia công, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 9m$	kg	37.500	
16	Gia công, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 12m$	kg	35.000	

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
17	Gia công, lắp dựng vì kèo thép hình khẩu độ $\leq 18m$	kg	33.800	
18	Gia công và lắp dựng cột thép	kg	31.000	
19	Lắp dựng xà gồ thép, dầm thép	kg	26.300	
V	ĐÀO ĐẬP, HẠ TẦNG			
1	Đào giếng nước sinh hoạt, tính cho khối lượng đào ở độ sâu $\leq 3m$	m3	650.000	
2	Đào giếng nước sinh hoạt, tính cho khối lượng đào ở độ sâu $> 3m$	m3	850.000	
3	Giếng khoan sinh hoạt (sâu $\leq 50m$ - Đường kính $< 200mm$)	cái	7.300.000	Bao gồm cả ống nước và vật tư phụ
4	Đào ao thả cá	m3	32.700	
5	Đắp đất công trình, nền đường, kênh mương	m3	80.000	
6	Đào kênh mương, rãnh thoát nước	m3	38.700	
7	Lắp đặt các loại cống bê tông đường kính $< 0,6m$	m	55.600	Chưa bao gồm đơn giá cống bê tông
8	Lắp đặt các loại cống bê tông đường kính $\geq 0,6m$	m	75.000	Chưa bao gồm đơn giá cống bê tông
9	Cột điện hạ thế chữ H cao $< 8m$	cột	3.650.000	Cả lắp dựng
10	Cột điện hạ thế, li tâm cao $< 10m$	cột	4.150.000	Cả lắp dựng
11	Hầm Biogas vòm cầu nắp cố định	m3	616.000	Cả lắp đặt+đào đắp đất
12	Hầm Biogas hình hộp nắp đậy bằng vật liệu Composite	m3	781.000	Cả lắp đặt+đào đắp đất
13	Hàng rào lưới thép B40 không khung sắt hình, không có cột	m2	72.000	
VI	PHẦN ĐIỆN (Chi phí lắp đặt chưa bao gồm đơn giá vật liệu, thiết bị chính)			
1	Kéo dãi, lắp đặt các loại dây dẫn điện	m	8.200	Chưa bao gồm đơn giá dây điện
2	Kéo dãi, lắp đặt các loại dây cáp điện (từ 4 ruột trở lên)	m	13.700	Chưa bao gồm đơn giá dây điện
3	Lắp đặt aptomat loại dây 1 pha cường độ dòng điện	cái	43.800	Chưa bao gồm

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
	<=50Ampe			đơn giá Aptomat
4	Lắp đặt aptomat loại dây 1 pha cường độ dòng điện >50Ampe	cái	67.200	Chưa bao gồm đơn giá Aptomat
5	Lắp đặt aptomat loại dây 3 pha cường độ dòng điện <=50Ampe	cái	87.700	Chưa bao gồm đơn giá Aptomat
6	Lắp đặt aptomat loại dây 3 pha cường độ dòng điện >50Ampe	cái	122.800	Chưa bao gồm đơn giá Aptomat
7	Lắp đặt đèn ống 1 bóng	bộ	38.000	Chưa bao gồm đơn giá bóng đèn
8	Lắp đặt đèn ống 2 bóng	bộ	43.900	Chưa bao gồm đơn giá bóng đèn
9	Lắp đặt đèn ống 3 bóng	bộ	61.400	Chưa bao gồm đơn giá bóng đèn
10	Lắp đặt đèn sát trần có chụp, đèn bóng compac	bộ	35.100	Chưa bao gồm đơn giá bóng đèn
11	Lắp đặt đèn cổ cò	bộ	46.800	Chưa bao gồm đơn giá bóng đèn
12	Lắp đặt quạt trần	cái	61.000	Chưa bao gồm đơn giá quạt
13	Lắp đặt quạt treo tường	cái	45.500	Chưa bao gồm đơn giá quạt
14	Lắp đặt quạt thông gió	cái	45.000	Chưa bao gồm đơn giá quạt
15	Lắp đặt công tắc điện	cái	25.700	Chưa bao gồm đơn giá công tắc điện
16	Lắp đặt ổ cắm điện cố định	cái	28.000	Chưa bao gồm đơn giá ổ cắm
17	Lắp nối ống nhựa bảo hộ dây dẫn đk <=27mm	m	10.100	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa
18	Lắp nối ống nhựa bảo hộ dây dẫn đk >27mm	m	11.600	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa
19	Lắp chìm ống nhựa bảo hộ dây dẫn đk <=27mm	m	44.000	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa
20	Lắp chìm ống nhựa bảo hộ dây dẫn đk >27mm	m	49.900	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
21	Lắp đặt hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat	hộp	55.900	Chưa bao gồm đơn giá hộp
22	Lắp đặt bảng gỗ hoặc bảng nhựa để đặt các ổ cắm, công tắc điện vào tường gạch	cái	30.000	Chưa bao gồm đơn giá bảng
23	Lắp đặt máy điều hòa	máy	385.000	Chưa bao gồm đơn giá điều hòa
24	Lắp đặt công tơ điện	cái	43.500	Chưa bao gồm đơn giá công tơ điện
25	Lắp đặt hệ thống camera	cái	593.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
VII	PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC (Chi phí lắp đặt chưa bao gồm đơn giá vật liệu, thiết bị chính)			
1	Lắp đặt đường ống nhựa đường kính <40mm	m	8.600	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa
2	Lắp đặt đường ống nhựa đường kính >=40mm	m	12.900	Chưa bao gồm đơn giá ống nhựa
3	Lắp đặt đường ống thép bằng phương pháp hàn đường kính <25mm	m	31.200	Chưa bao gồm đơn giá ống thép
4	Lắp đặt đường ống thép bằng phương pháp hàn đường kính >=25mm	m	54.900	Chưa bao gồm đơn giá ống thép
5	Lắp đặt côn, cắt nhựa đường kính ≥ 40mm	cái	12.100	Chưa bao gồm đơn giá côn, cắt
6	Lắp đặt côn, cắt nhựa đường kính < 40mm	cái	9.700	Chưa bao gồm đơn giá côn, cắt
7	Lắp đặt tê nhựa đường kính ≥ 40mm	cái	18.000	Chưa bao gồm đơn giá tê
8	Lắp đặt tê nhựa đường kính < 40mm	cái	14.500	Chưa bao gồm đơn giá tê
9	Lắp đặt côn, cắt thép bằng phương pháp hàn đường kính ≥ 25mm	cái	80.700	Chưa bao gồm đơn giá côn, cắt
10	Lắp đặt côn, cắt thép bằng phương pháp hàn đường kính < 25mm	cái	59.200	Chưa bao gồm đơn giá côn, cắt
11	Lắp đặt tê thép bằng phương pháp hàn đường kính ≥ 25mm	cái	121.000	Chưa bao gồm đơn giá tê
12	Lắp đặt tê thép bằng phương pháp hàn ĐK < 25mm	cái	88.800	Chưa bao gồm

TT	LOẠI CÔNG TÁC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (Đồng)	GHI CHÚ
				đơn giá tê
13	Lắp đặt van ren, khóa, vòi nước đường kính $\geq 32\text{mm}$	cái	46.400	Chưa bao gồm đơn giá van
14	Lắp đặt van ren, khóa, vòi nước đường kính $< 32\text{mm}$	cái	33.300	Chưa bao gồm đơn giá van
15	Lắp đặt bể chứa nước inox, nhựa $>0,5\text{m}^3$	bể	468.000	Chưa bao gồm đơn giá bể
16	Lắp đặt bình nước nóng	bình	639.000	Chưa bao gồm đơn giá bình
17	Lắp đặt chậu rửa	cái	150.000	Chưa bao gồm đơn giá chậu
18	Lắp đặt vòi rửa	cái	50.000	Chưa bao gồm đơn giá vòi
19	Lắp đặt chậu xí (gồm cả xí bệt và xí xôm)	bộ	439.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
20	Lắp đặt chậu tiểu (nam, nữ)	bộ	439.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
21	Lắp đặt vòi tắm hoa sen	bộ	55.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
22	Lắp đặt gương soi, kệ kính	cái	38.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
23	Lắp đặt giá treo, hộp đựng xà phòng, hộp đựng giấy vệ sinh	cái	26.000	Chưa bao gồm đơn giá thiết bị
24	Lắp đặt máy bơm nước sinh hoạt	cái	200.000	Chưa bao gồm đơn giá máy bơm, ống nước

Chú thích

1. Đối với các đơn giá được ghi chú chưa bao gồm đơn giá vật liệu, thiết bị chính thì đơn giá bồi thường được tính toán:

$$\text{ĐGBT} = \text{ĐGVL} + \text{ĐGLĐ}$$

Trong đó:

ĐGBT - Là đơn giá bồi thường tính toán cho tài sản mới.

ĐGVL - Là giá vật liệu, thiết bị khảo sát thị trường hoặc tham khảo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng công bố.

ĐGLĐ - Là đơn giá thi công, gia công lắp đặt (bao gồm: đơn giá nhân công, đơn giá vật liệu phụ và đơn giá máy phục vụ cho việc

gia công, lắp đặt) được áp dụng theo Bảng số 2.

2. Đối với các vật liệu, thiết bị chỉ tính toán hỗ trợ chi phí tháo dỡ và lắp dựng, lắp đặt lại thì được tính bằng chi phí lắp đặt, lắp dựng trong bảng đơn giá theo Phụ lục 02 nhân với hệ số 1,5 lần.

(Ghi chú: *Theo phương pháp tính trên, chi phí tháo dỡ và vận chuyển tới địa điểm lắp đặt được tính bằng 50% chi phí lắp đặt*).

3. Đơn giá tài sản tại thị trấn Tam Đảo được tính bằng 145% đơn giá quy định tại bảng đơn giá trên; tại các khu vực đặc thù, khu vực có điều kiện thi công xây dựng khó khăn khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc được xác định đơn giá chưa bao gồm giá vật liệu, thiết bị chính cấu thành nên cấu kiện, sản phẩm thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xác định chủng loại vật liệu và đơn giá để áp dụng cho phù hợp.

BẢNG SỐ 03A: BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG DI CHUYỂN MỘ MẢ

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

SỐ TT	DIỄN GIẢI	QUY CÁCH	ĐVT	MỨC BỒI THƯỜNG (ĐỒNG)
1	Mộ đã có người nhận	Mộ đắp đất, đã cải táng	Ngôi	7.000.000
		Mộ đắp đất chưa cải táng (chôn trên 36 tháng)	,,	8.100.000
		Mộ xây (chưa kể chi phí phần chụp mộ)	,,	7.600.000
2	Mộ chưa có người nhận	Mộ đắp đất, đã cải táng	Ngôi	5.000.000
		Mộ đắp đất chưa cải táng	,,	6.100.000
		Mộ xây	,,	5.600.000

Chú thích

Chi phí phần chụp mộ (nếu có) được khảo sát, xác định phù hợp với kích thước và chất liệu thực tế.

BẢNG SỐ 01B: MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Cây ăn quả

- Nhãn, vải, hồng ngâm, xoài, đu đủ, mít, sầu: 400 cây/ha.
- Hồng không hạt, trám: 600 cây/ha.
- Bơ, bưởi, na, lê, đào, mận, mơ, hồng xiêm: 200 cây/ha.
- Ôi, thị, khế, chay, cà phê, trứng gà, quýt, hồng bì, táo, dâu da, roi, thừ lựu: 1.000 cây/ha.
- Cam sành, cam thường: 625 cây/ha.
- Dừa: 156 cây/ha.
- Cau: 200 cây/ha.
- Đu đủ, chuối: 2.200 cây/ha.
- Dứa: 60.000 cây/ha.
- Thanh long: 5.555 cây/ha.
- Chè: 22.000 cây/ha.

2. Cây lấy gỗ

- Bạch đàn, keo: từ 1.600 - 2.500 cây/ha. Chu kỳ sinh trưởng là 8 năm, thời gian XDCB là 3 năm.
- Thông: từ 1.600 - 2.500 cây/ha, thời gian sinh trưởng 25-30 năm, thời gian XDCB là 5 năm.

3. Đối với các loại cây chưa có trong bảng mật độ cây trồng

- Tùy từng loại cây Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xem xét thực tế và tham khảo quy trình kỹ thuật để xác định mật độ.
- Mật độ cây trồng chỉ áp dụng trong trường hợp cây trồng theo mô hình trang trại, trồng chuyên canh, Không áp dụng đối với dạng vườn tạp, số lượng ít, nhỏ lẻ.

BẢNG SỐ 02B: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	DVT	Đơn giá (đồng)
1	Vải, Nhãn, Hồng ngâm			
	a / Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m ²	A	“	3.000.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m ²	B	“	2.400.000
	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m ²	C	“	2.100.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 20cm, tán lá >12m ²	D	“	1.200.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 9cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m ²	E	“	720.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >7m ²	F	“	540.000
	- 4cm < ĐK thân ≤ 5cm	G	“	250.000
	- ĐK thân từ 3-4cm tán lá từ 3m ² hoặc trồng 2 năm	H	“	180.000
	- Trồng 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m ²	I	“	120.000
	- Trồng dưới 1 năm	K	“	73.000
	- Trồng không đúng mật độ			10.000
2	Xoài (Muỗm, Quéo)			
	a / Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m ²	A	“	1.800.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m ²	B	“	1.400.000
	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m ²	C	“	1.105.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 20cm, tán lá >12m ²	D	“	800.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 12cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m ²	E	“	500.000
	- 9cm < ĐK thân ≤ 12cm, tán lá >7m ²	F	“	360.000
	- ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >5m ²	G	“	120.000
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m ²	H	“	70.000
- Trồng dưới 1 năm	I	'	58.000	
3	Trám, Hồng chín			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m ²	A	“	840.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m ²	B	“	650.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m ²	C	“	360.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
- 9cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m ²	D	“	220.000	

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- ĐK thân $\leq 9\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$	E	“	150.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	“	75.000
	-Trồng dưới 1 năm	G		50.000
	-Trồng không đúng mật độ			10.000
4	Sấu Mít			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân $> 40\text{cm}$ tán lá 25m^2	A	“	1.500.000
	- $30\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 40\text{cm}$, tán lá $>20\text{m}^2$	B	“	1.300.000
	- $15\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 30\text{cm}$, tán lá $>15\text{m}^2$	C	“	1.100.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- $9\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 15\text{cm}$, tán lá $>10\text{m}^2$	D	“	450.000
	- ĐK thân $\leq 9\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$	E	“	300.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	“	150.000
	-Trồng dưới 1 năm	G	“	82.000
	-Trồng không đúng mật độ			8.000
5	Bưởi, Na, Lê, Đào, Mận, Mơ, Hồng Xiêm, Vú sữa, Bơ			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân $> 10\text{cm}$ tán lá 20m^2	A	“	550.000
	- $5\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 10\text{cm}$, tán lá $>10\text{m}^2$	B	“	350.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- ĐK thân $\leq 4\text{cm}$ tán lá 5m^2 hoặc trồng 2 - 3 năm	C	“	200.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 3m^2	D	“	140.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	E	“	85.000
	-Trồng dưới 1 năm	G	“	55.000
	-Trồng không đúng mật độ			8.000
6	Ôi, thị, Khế, Chay, Cà phê, Trứng gà, Quất, Hồng bì, Táo, Dâu, Da, Roi, Thừ lựu			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân $> 5\text{cm}$ tán lá 10m^2	A	“	330.000
	- $3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$	B	“	210.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- ĐK thân $\leq 2\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$ hoặc trồng 2-3 năm	C	“	110.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 3m^2	D	“	80.000
	-Trồng dưới 1 năm tán lá 2m^2	E	“	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			8.000
	Cam Sành			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân $> 5\text{cm}$ tán lá 10m^2	A	“	600.000
	- $3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$	B	“	325.000
7	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- ĐK thân $\leq 3\text{cm}$, tán lá $>3\text{m}^2$ hoặc trồng 2-3 năm	C	“	200.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 2m^2	D	“	100.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	“	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			10.000
	Cam thường, Quất, Quýt, Chanh			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân $> 5\text{cm}$ tán lá 10m^2	A	“	400.000
	- $3\text{cm} < \text{ĐK thân} \leq 5\text{cm}$, tán lá $>5\text{m}^2$	B	“	270.000
8	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- ĐK thân $\leq 3\text{cm}$, tán lá $>3\text{m}^2$ hoặc trồng 2-3 năm	C	“	150.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 3m^2	D	“	100.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	“	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			10.000
	Dừa			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- Cao $\geq 4\text{m}$	A	“	400.000
	- Cao từ 2-3m	B	“	200.000
9	b/ Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- Trồng từ 2-5 năm	C	“	120.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D		75.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	“	60.000
	Cau ăn quả			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
10	- Cao $\geq 5\text{m}$	A	“	500.000
	- Cao từ 2-4m	B	“	360.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	b/Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch		“	
	-Trồng từ 2-5 năm	C	“	200.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D	“	70.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	“	45.000
	-Trồng không đúng mật độ		“	10.000
	Đu Đủ			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 5cm cao từ 1,5-2,5m	A	“	120.000
	- ĐK thân > 5cm cao >2,5m	B	“	70.000
11	b/Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 2< ĐK thân <5 cm cao từ 1-1,4m	C	“	60.000
	- ĐK thân 1-2cm hoặc cao từ 0,7-09m	D		45.000
	- Trồng dưới 1 năm	E	“	12.000
	Chuối các Loại			
	- Đang có quả non chưa thu hoạch	A	Cây	80.000
12	- Chưa có quả, thân cao > 1,6m	B	“	50.000
	- Chưa có quả, thân cao ≤ 1,6m	C	“	30.000
	Mới trồng ≤ 6 tháng hoặc cây cần cỗi	D	“	20.000
	Dứa vườn các loại			
	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	3.500
13	- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	“	2.500
	- Mới trồng chưa có nhánh	C	“	1.200
	Thanh long cả vật liệu			
	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	100.000
14	- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	“	50.000
	- Mới trồng chưa có nhánh	C	“	15.000
	Chè hái lá hoặc chè búp			
	a/ Đang thu hoạch		Khóm	
	- Tán lá >0,5m ²	A	“	6.000
15	- Tán lá từ 0,4 - 0,49m ²	B	“	5.000
	- Tán lá từ 0,3 - 0,39m ²	C	“	4.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		“	
	- Trồng từ 2- 3 năm	D	“	3.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Trồng 1 năm	E	“	2.400
16	Cọ			
	- Thân cao từ 5-7m	A	Cây	240.000
	- Thân cao từ 3 < 5m	B	“	210.000
	- Thân cao 2 < 3m	C	“	180.000
	- Thân cao < 2m	D	“	120.000
	- Mới trồng 1 năm	E	“	50.000
17	Bồ kết			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- Đường kính thân > 20cm tán lá > 10m ²	A	“	390.000
	- 10cm < Đường kính thân ≤ 20cm tán lá ≤ 10m ²	B	“	260.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		“	
	- 5cm < Đường kính thân ≤ 9cm	C	“	180.000
	- Đường kính thân ≤ 5cm	D	“	100.000
	- Trồng 1 năm	E	“	50.000
18	Sơn, Quế			
	- Đang thu hoạch	A	Cây	390.000
	- Trồng từ 2 - 4 năm	C	“	260.000
	- Trồng 1 năm	D	“	98.000
19	Trâu, Sô, Dọc			
	- Đang thu hoạch > 15cm	A	Cây	234.000
	- 8cm < Đường kính thân ≤ 15cm	B	“	156.000
	- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3 - 8cm	C	“	78.000
	- Trồng ≤ 1 năm	D	“	33.000
20	Sung ăn quả, Vôi, Cây Nhội			
	- Đường kính > 15cm	A	Cây	156.000
	- Từ 8-15cm	B	”	100.000
	- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3-7cm	C	”	80.000
	- Trồng ≤ 1 năm	D	”	50.000
21	Cây lấy gỗ			
	a/ Hết thời gian XD CB		Cây	
	- ĐK thân > 40cm	A	“	195.000
	- 25cm < ĐK thân ≤ 40 cm	B	“	130.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- 15cm < ĐK thân ≤ 25 cm	C	“	94.000
	b/ Đang trong thời gian XDCB			
	- 10cm < ĐK thân ≤ 15cm hoặc trồng 3 năm	C	“	94.900
	- 5cm < ĐK thân ≤ 10cm hoặc trồng 2-3 năm	D	“	84.500
	- ĐK thân ≤ 4cm hoặc trồng 1 năm	E	“	33.800
	- Cây bạch đàn chồi dưới 1 năm (tính BQ 03 chồi/gốc cây cũ)	F	Gốc	10.000
	Tre, măng, mai, diên, nứa, mây			
	a/ Đã đến tuổi khai thác		Cây	
	- Tre gai		“	31.000
	- Bương, diên, mai, vầu, hóp các loại		“	23.000
	- Nứa các loại		“	7.000
	b/ Chưa đến tuổi khai thác		“	
	- Tre, bương, mai, diên, vầu còn non không sử dụng được (có lá đuôi én)		khóm	100.000
22	- Măng tre, bương, mai, diên, vầu cao ≥ 3m		“	100.000
	- Măng tre, mai, diên, vầu mới trồng		“	100.000
	- Hóp, nứa các loại mới trồng		“	100.000
	Măng bát độ trồng trên một năm đã có thu hoạch		“	100.000
	Măng bát độ trồng dưới một năm chưa có thu hoạch		“	100.000
	Mây đã được thu hoạch		“	33.000
	Mây chưa được thu hoạch		“	30.000
	Cây bóng mát (Bàng, gạo gai, bàng lẵng...)			
	- ĐK thân > 40cm	A	Cây	585.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	B	“	390.000
23	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	C	“	280.000
	- 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	D	“	234.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	E	“	195.000
	- Cây có đường kính ≤ 5cm	F	Cây	130.000
	Cây Cau vua, Cau Cảnh			
24	- Thân cao ≥ 6m; ĐK gốc ≥ 40cm		Cây	520.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- 5m < thân cao ≤ 6m; đường kính gốc ≥ 40cm		“	325.000
	- Thân cao từ 2m đến 5m :			
	+ 20cm < ĐK gốc ≤ 40cm		“	260.000
	- Thân cao từ 1,5m đến 2m :		“	
	+ 10cm < ĐK gốc ≤ 20cm		'	182.000
	+ 5cm < ĐK gốc ≤ 10cm		“	91.000
	- Thân cao ≤ 1,5m; đường kính gốc < 5cm, trồng vườn ươm		“	26.000
	Hàng rào, cây xanh			
25	Loại cây cao < 0,5 m		m	16.000
	Loại cây cao ≥ 0,5m đến 1m		m	33.000
	Loại cây cao > 1m		m	39.000
	Đình lăng, giềng, gừng, lá rong,.....			
26	a/ Đang thu hoạch	A	Khóm	39.000
	b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch	B	Khóm	20.000
	Cây Sưa			
	Cây giống trong vườn ươm		m ²	55.000
27	1 cm ≤ ĐK < 3 cm	Mật độ 2000 cây/ha	cây	30.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm		cây	65.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm		cây	130.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm		Mật độ 1500 cây/ha	cây
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	Mật độ 1200 cây/ha	cây	410.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	Mật độ 1200 cây/ha	cây	559.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	Mật độ 1200 cây/ha	cây	754.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 50 cm	Mật độ 800 cây/ha	cây	936.000
	ĐK thân ≥ 50 cm	Mật độ 800 cây/ha	cây	1.300.000

* Ghi chú: Đơn giá được tính toán vận dụng theo Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh và thực tế sản xuất tại thời điểm (Do hiện nay Bộ Nông nghiệp & PTNT chưa ban hành quy trình sản xuất và chưa có tài liệu nghiên cứu, hướng dẫn xác định tuổi cây cho các cây trồng lâu năm)

BẢNG SỐ 03B: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Hình thức, đối tượng nuôi	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (triệu đồng/Đvt)
1	Nuôi trong ao, đầm, hồ		
1.1	Cá truyền thống, Rô phi đơn tính		
	Nuôi Thâm canh (năng suất >20 tấn/ha/năm)	ha	400
	Nuôi Bán thâm canh (năng suất 5 - 20 tấn/ha/năm)	ha	200
	Nuôi Quảng canh cải tiến (năng suất < 5 tấn/ha/năm)	ha	100
1.2	Thủy đặc sản (ba ba, Trắm đen, Chuối hoa...)	ha	200
2	Nuôi lồng, bể		
2.1	Cá Trắm cỏ, trắm đen, Lăng, Tầm...	m ³	2
2.2	Lươn, Ốc, Éch..	m ³	1

* **Ghi chú:** Đơn giá được tính toán dựa theo số liệu thống kê (2021-2023) và thực tế sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh.

BẢNG SỐ 04B: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá bồi thường (đồng/Đvt)
I	Lợn nái, lợn đực giống		
1.	Lợn nái (lợn ngoại, lợn lai)		
1.1	Lợn cái hậu bị từ 2 đến 6 tháng tuổi (20 đến <100kg)	con	3.500.000
1.2	Lợn cái hậu bị từ 6 tháng tuổi đến trước phối giống	con	5.000.000
1.3	Lợn nái sau phối giống đến lứa đẻ thứ 3	con	7.500.000
1.4	Lợn nái lứa đẻ thứ 4-5	con	5.000.000
1.5	Lợn nái lứa đẻ thứ 6-7	con	3.500.000
2.	Lợn đực giống		
2.1	Lợn Đực hậu bị từ 2 đến 6 tháng tuổi (20 đến <100kg)	con	3.500.000
2.2	Lợn đực làm việc (6 đến <8 tháng tuổi)	con	22.000.000
2.3	Từ 8 tháng đến 24 tháng tuổi	con	Sau mỗi tháng tuổi giảm trừ đi 1.000.000
II	Bò sữa		
1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000
2	Giai đoạn bò sau phối giống có chữa đến lứa thứ 2	con	14.000.000
3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	Sau mỗi lứa đẻ giảm trừ đi 2.000.000
III	Gà hướng trứng		
1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	50.000
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (Đvt)	Giá bồi thường (đồng/Đvt)
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	130.000
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	150.000
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	120.000
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	90.000
8	Từ 13-15 tháng tuổi	con	60.000
9	Từ 16-18 tháng tuổi	con	30.000
IV	Vịt hướng trứng		
1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	40.000
2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000
3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	120.000
5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	140.000
6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	110.000
7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	80.000
8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	40.000

* **Ghi chú:** Đơn giá được tính to